

Số: 895/QĐ-CDCKNN

Bình Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Quyết định số 4322/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 546/TB-BNNMT ngày 06/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Trường phòng Tài chính kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường phòng Tài chính - Kế toán và các đơn vị liên quan trong trường thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: TCKT, VT.



*TS. Phạm Thị Lan Phương*

Đơn vị: Trường Cao đẳng Cơ khí nông  
nghiệp  
Chương: 012

Biểu số 4- Ban hành kèm theo  
Thông tư 90/2018/TT-BTC  
ngày 28/9/2018 của Bộ Tài  
chính

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 895/QĐ-CDCKNN ngày 12/8/2025  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp)

ĐV tính: Đồng

| Số<br>TT | Nội dung                                                                                               | Tổng số liệu<br>báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------|
| 1        | 2                                                                                                      | 3                                     | 4                                        | 5=4-3         |
| A        | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách<br>phí, lệ phí                                                      | 0                                     | 0                                        | 0             |
| I        | Số thu phí, lệ phí                                                                                     | 0                                     | 0                                        | 0             |
| II       | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ<br>hoặc để lại                                                      | 0                                     | 0                                        | 0             |
| III      | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà<br>nước                                                               | 0                                     | 0                                        | 0             |
| B        | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                                                                      | 63.863.025.000                        | 63.863.025.000                           | 0             |
| I        | Nguồn ngân sách trong nước                                                                             | 63.863.025.000                        | 63.863.025.000                           | 0             |
| 1        | Chi quản lý hành chính                                                                                 | 0                                     | 0                                        | 0             |
| 2        | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                    | 0                                     | 0                                        | 0             |
| 3        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy<br>nghề                                                         | 63.863.025.000                        | 63.863.025.000                           | 0             |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                         | 19.561.120.000                        | 19.561.120.000                           | 0             |
| -        | Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                                                                  | 18.038.120.000                        | 18.038.120.000                           | 0             |
| -        | Kinh phí cải cách tiền lương                                                                           | 1.523.000.000                         | 1.523.000.000                            | 0             |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên<br>(070-098)                                                      | 43.807.987.000                        | 43.807.987.000                           | 0             |
| -        | Tinh giảm biên chế                                                                                     | 352.093.000                           | 352.093.000                              | 0             |
| -        | Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị<br>định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021                              | 28.037.000.000                        | 28.037.000.000                           | 0             |
| -        | Hỗ trợ đào tạo nghề theo đối tượng tại<br>Điều 14 Nghị định 61/2015/NĐ-CP                              | 14.836.000.000                        | 14.836.000.000                           | 0             |
| -        | Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học<br>sinh, sinh viên theo QĐ số 53/2015/QĐ-<br>TTG ngày 20/10/2015 | 563.894.000                           | 563.894.000                              | 0             |
| -        | Kinh phí chế độ TCXH theo TTLT số<br>53/1998                                                           | 19.000.000                            | 19.000.000                               | 0             |

| Số TT      | Nội dung                                                         | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1          | 2                                                                | 3                               | 4                                  | 5=4-3      |
| 3.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (070-098)                   | 493.918.000                     | 493.918.000                        | 0          |
| -          | Hội nghị về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của HSSV nông nghiệp | 493.918.000                     | 493.918.000                        | 0          |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                           |                                 |                                    |            |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                               |                                 |                                    |            |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                            |                                 |                                    |            |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                  |                                 |                                    |            |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                  |                                 |                                    |            |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                 |                                 |                                    |            |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                   |                                 |                                    |            |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                        | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           | <b>0</b>   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                           |                                 |                                    |            |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                              |                                 |                                    |            |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                      | 0                               | 0                                  | 0          |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                           |                                 |                                    |            |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                               |                                 |                                    |            |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                            |                                 |                                    |            |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                  |                                 |                                    |            |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                  |                                 |                                    |            |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                 |                                 |                                    |            |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                   |                                 |                                    |            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                   | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           | <b>0</b>   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                           |                                 |                                    |            |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                              |                                 |                                    |            |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                      | 0                               | 0                                  | 0          |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                           |                                 |                                    |            |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                               |                                 |                                    |            |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                            |                                 |                                    |            |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                  |                                 |                                    |            |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                  |                                 |                                    |            |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                 |                                 |                                    |            |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                   |                                 |                                    |            |

TRƯỜNG